

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 377 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 07 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí
tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2025 - 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18 tháng 01 tháng 2021 của Thủ tướng
Chính phủ về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí;

Căn cứ Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường
không khí giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường;

Căn cứ Kế hoạch số 183/KH-UBND Ngày 31/7/2023 của Ủy ban nhân dân
tỉnh về thực hiện chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm
nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Trên cơ sở Công văn số 3051/BTNMT-TCNMT ngày 07 tháng 6 năm 2021
của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn kỹ thuật xây dựng Kế
hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
764/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024 và Văn bản số 666/STNMT-MT
ngày 21 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2025 - 2030 (Kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa, Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, KTN.



Võ Tấn Đức



KẾ HOẠCH

Quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2025 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 377 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I. ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

Mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2020, trong đó, giai đoạn 2020 - 2025 mạng lưới quan trắc chất lượng không khí được thực hiện tại 148 vị trí, chia theo 07 khu vực gồm: Giao thông (17 vị trí), công nghiệp (70 vị trí), dân cư (25 vị trí), sân bay (16 vị trí), xử lý chất thải rắn (09 vị trí), khai thác đá (09 vị trí), điểm nền (02 vị trí). Thông số và tần suất quan trắc thực hiện tuân thủ theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và căn cứ vào tình hình kinh tế xã hội tương ứng với từng thời điểm triển khai để lựa chọn cho phù hợp.

Việc thực hiện quan trắc khí thải tự động liên tục trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được bắt đầu từ năm 2012 và là một thành phần quan trọng trong mạng lưới quan trắc các thành phần môi trường trên địa bàn tỉnh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2975/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2015, định hướng tới năm 2020.

Chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hằng năm và từng giai đoạn so sánh với giá trị giới hạn theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh - QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 05:2023/BTNMT. Nhìn chung môi trường không khí trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua còn tương đối tốt, ô nhiễm không khí chỉ tập trung cục bộ chủ yếu tại một số khu vực hoạt động công nghiệp tập trung, một số đô thị và một số khu vực khai thác khoáng sản. Ô nhiễm bụi diễn ra tại các tuyến đường đang thi công hoặc các nút giao thông có mật độ lớn. Các thông số được sử dụng để đánh giá ô nhiễm không khí bao gồm: Bụi TSP (tổng bụi lơ lửng, các hạt bụi có đường kính khí động học nhỏ hơn hoặc bằng 100 μm), $\text{PM}_{2.5}$ (các hạt bụi có đường kính khí động học nhỏ hơn hoặc bằng 2,5 μm), PM_{10} (các hạt bụi có đường kính khí động học nhỏ hơn hoặc bằng 10 μm), SO_2 (lưu huỳnh (sulfur) dioxide), NO_2 (nitrogen dioxide), CO (carbon monoxide). Kết quả như sau:

1. Bụi TSP

- Kết quả quan trắc nồng độ bụi TSP xung quanh các khu công nghiệp/Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh từ năm 2016 đến 2023, cho thấy tần suất phát hiện ô nhiễm thông số bụi đã tăng nhẹ qua các năm từ năm 2016 - 2018, sau đó có xu

hướng giảm từ năm 2018 - 2020, giai đoạn từ năm 2021 - 2023 tần suất phát hiện ô nhiễm không có sự thay đổi nhiều: Tần suất phát hiện ô nhiễm 2016 (3,43%) năm 2017 (5,06%), năm 2018 (11,87%), năm 2019 (8,65%), năm 2020 (6,19%), năm 2021 (6,56%), năm 2022 (6,51%), năm 2023 (7,29%). Kết quả quan trắc nồng độ bụi TSP năm 2023 cho thấy nồng độ bụi TSP dao động từ $<10 - 1.231 \mu\text{g}/\text{m}^3$, nồng độ bụi TSP trung bình là $109 \mu\text{g}/\text{m}^3$ trong đó phát hiện 119/1.632 giá trị quan trắc vượt so với quy chuẩn cho phép từ 1,01 - 4,1 lần, với tần suất ô nhiễm tương đương 7,29%.

- Tại khu vực giao thông, kết quả quan trắc bụi TSP từ 02 trạm quan trắc tự động đặt tại Sở Tài nguyên Môi trường và Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và kết quả quan trắc tại 16 nút giao thông trọng điểm với tần suất 6 đợt/năm (năm 2023 quan trắc 04 đợt/năm). Kết quả quan trắc bụi TSP năm 2023 so với năm 2022 có diễn biến tốt hơn với tần suất ô nhiễm tương đương 7% so với 14%.

- Tại khu vực dân cư, kết quả quan trắc cho thấy chất lượng không khí tại khu vực dân cư dần được cải thiện qua các năm, tần suất phát hiện ô nhiễm đã giảm dần, năm 2019 (3,69%), năm 2020 (6,16%), 2021 (5,05%), 2022 (2,72%) đến năm 2023 (1,98%). Kết quả quan trắc tại khu vực dân cư cho thấy bụi TSP cao do ảnh hưởng của hoạt động giao thông và các hoạt động khai thác đá và xây dựng phát triển đô thị.

- Tại khu vực sân bay Long Thành, kết quả quan trắc nồng độ bụi TSP cho thấy tần suất phát hiện ô nhiễm tăng theo từng năm, cụ thể năm 2020 (3,68%), năm 2021 (4,55%), năm 2022 (3,68%), năm 2023 (16,29%). Kết quả quan trắc bụi TSP năm 2023 cho thấy có 43/264 mẫu không đạt quy chuẩn cho phép (vượt từ 1,07 - 26,14 lần). Tại khu vực sân bay Biên Hoà kết quả quan trắc bụi TSP năm 2023 có 2/120 mẫu không đạt quy chuẩn cho phép, tương đương với tần suất phát hiện ô nhiễm bụi TSP là 1,67% giảm rõ rệt so với năm 2022 (7,14%).

- Tại khu vực xử lý chất thải rắn, kết quả quan trắc cho thấy nồng độ bụi TSP vượt quy chuẩn tại một số các vị trí quan trắc, tuy nhiên nồng độ và tần suất thấp, chỉ phát hiện ô nhiễm tại một thời điểm nhất định và mang tính ô nhiễm cục bộ, không ảnh hưởng nhiều đến môi trường không khí xung quanh. Tần suất phát hiện ô nhiễm năm 2023 (8,8%) cao hơn so với năm 2019, 2020 (5,4%), năm 2021 (7,43%) và năm 2022 (4,37%).

- Tại các khu vực khai thác đá, quá trình khai thác và chế biến đá gây ô nhiễm bụi từ quá trình nổ mìn, đập nghiền và bốc xúc đá tăng lượng khói, bụi đá phát tán vào môi trường. Chất lượng không khí tại các mỏ đá qua các năm đã có bước cải thiện nhưng vẫn chủ yếu ở mức trung bình chiếm đa số qua các đợt quan trắc. Kết quả quan trắc bụi TSP năm 2023 có 8/71 kết quả vượt quy chuẩn cho phép, với tần suất ô nhiễm tương đương 11%.

2. Bụi PM_{10}

Giai đoạn từ năm 2016 - 2022 tỉnh Đồng Nai không thực hiện quan trắc bụi $\text{PM}_{2.5}$ và PM_{10} . Đến năm 2023, bụi PM_{10} được quan trắc bằng cả 2 hình thức là quan trắc gián đoạn tại các KCN, Khu dân cư và hình thức quan trắc tự động cố định.

Tại khu vực công nghiệp, kết quả quan trắc năm 2023 tại 26 vị trí cho thấy nồng độ bụi PM_{10} có 4/120 giá trị quan trắc vượt so với quy chuẩn cho phép từ 1,15 - 1,30 lần, tần suất ô nhiễm 3,3%, tần suất ô nhiễm bụi PM_{10} giảm so với năm 2022 (5,36%). Kết quả cho thấy chất lượng bụi PM_{10} tại khu vực khu công nghiệp còn tốt.

Tại khu vực dân cư, kết quả quan trắc năm 2023 tại 21 vị trí cho thấy chỉ có 1/98 giá trị quan trắc bụi PM_{10} cao hơn so với quy chuẩn cho phép, tương đương với tần suất ô nhiễm 1,02%, tần suất ô nhiễm bụi PM_{10} giảm so với năm 2022 (2,04%). Tương tự khu vực công nghiệp, chất lượng bụi PM_{10} tại khu vực dân cư còn tốt.

Kết quả quan trắc bụi PM_{10} năm 2023 tại 02 trạm quan trắc tự động cố định đặt tại Sở Tài nguyên và Môi trường (phục vụ quan trắc giao thông ven đường) và Ban quản lý khu công nghiệp (nhằm theo dõi chất lượng không khí từ nhiều hoạt động gồm công nghiệp, giao thông cho) cho thấy hầu hết các giá trị quan trắc bụi PM_{10} trung bình 24 giờ đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT.

3. Bụi $PM_{2.5}$

Kết quả quan trắc bụi $PM_{2.5}$ tại các trạm quan trắc tự động cố định năm 2023 cho thấy hầu hết các giá trị quan trắc bụi $PM_{2.5}$ trung bình 24 giờ đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT.

4. NO_2

Trong giai đoạn 2016 - 2023, giá trị thông số NO_2 qua các lần quan trắc đều thấp hơn giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 05:2023/BTNMT.

5. SO_2

Trong giai đoạn 2016 - 2023, giá trị thông số SO_2 qua các lần quan trắc đều thấp hơn giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 05:2023/BTNMT.

6. CO

Trong giai đoạn 2016 - 2023, giá trị thông số CO qua các lần quan trắc đều thấp hơn giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 05:2023/BTNMT.

II. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TỈNH ĐỒNG NAI

1. Đánh giá công tác quản lý chất lượng môi trường không khí

a) Thể chế, chính sách, giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí
- Cấp Trung ương

Trên cơ sở Quyết định số 985a/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý chất lượng môi trường không khí, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí

và Quyết định số 461/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Kế hoạch của Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện Chỉ thị số 03/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021 - 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Văn bản số 4108/KSONMT-CLMT ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc tăng cường kiểm soát ô nhiễm không khí. Trong đó, yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường khẩn trương chỉ đạo, tập trung nguồn lực triển khai các giải pháp quyết liệt nhằm kiểm soát các hoạt động có phát sinh khí thải, bụi trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 trong đó các giải pháp về môi trường chủ yếu tập trung công tác kiểm tra, giám sát và kiểm soát đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh có nguy cơ ô nhiễm môi trường và nâng cao nhận thức về kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

- Cấp tỉnh:

Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, cơ chế, chính sách nhằm tăng cường công tác bảo vệ môi trường nói chung và công tác quản lý chất lượng không khí nói riêng nhằm kiểm soát chất lượng các thành phần môi trường không khí trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

+ Thực hiện Nghị quyết số 14-NQ/TU ngày 10/01/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XI) về chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng, đoàn thể năm 2020, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 3870/KH-UBND ngày 07/4/2020 về Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2020.

+ Thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XI) về chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng, đoàn thể năm 2021, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 4611/KH-UBND ngày 04/5/2021 về Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2021.

+ Trên cơ sở Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XI) về chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ

yếu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng, đoàn thể năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 20/4/2022 về Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2022.

+ Đến năm 2023, Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 22/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023 căn cứ Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVI) về chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm 2023 trong đó giao Sở Tài nguyên và Môi trường tập trung thực hiện Kế hoạch số 7729/KH-UBND ngày 06/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thi hành Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

+ Quyết định số 2517/QĐ-UBND ngày 26/07/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt báo cáo “Đánh giá khí hậu tỉnh Đồng Nai”.

+ Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 10/08/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến 2050

+ Kế hoạch 7730/ KH-UBND ngày 06/07/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về thực hiện thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2030;

+ Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 31/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về thực hiện chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

+ Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện thể thực hiện Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình hành động chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí Các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh.

+ Quyết định 385/QĐ-UBND ngày 19/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt Đề án giảm thiểu khí các-bon trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Văn bản số 4265/UBND-KTN ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí và Văn bản số 122/UBND-KTN ngày 06/01/2022 về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí, theo đó yêu cầu các Sở, ban, ngành, các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội, UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa nghiêm túc thực hiện Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí;

+ Văn bản số 1032/UBND-KTN ngày 27/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23/11/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021 - 2025. Theo đó, từng nội dung cụ

thể đã được UBND giao các Sở, ban, ngành, các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội, UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hoà triển khai thực hiện;

b) Hiệu quả của các giải pháp quản lý chất lượng không khí đang được thực hiện

Tỉnh Đồng Nai đã quyết tâm cao thực hiện công tác bảo vệ môi trường không khí thông qua các hoạt động tăng cường kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường, từng bước kiểm soát và khắc phục các vấn đề môi trường còn tồn đọng trên địa bàn, chất lượng không khí xung quanh được giám sát chặt chẽ thông qua các trạm quan trắc tự động cũng như công tác quan trắc định kỳ. Công tác truyền thông môi trường cũng được tăng cường, qua đó góp phần nâng cao nhận thức của doanh nghiệp, cộng đồng về công tác bảo vệ môi trường. Có thể thấy được công tác bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trong thời gian qua ngày càng đi vào nề nếp và mang lại hiệu quả. Một số kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong thời gian qua như sau:

Thực hiện Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030, hiện nay đang thực hiện theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Hằng năm tỉnh triển khai thực hiện chương trình quan trắc chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tại 146 vị trí, trong đó thực hiện quan trắc gián đoạn tại 116 vị trí, 28 vị trí quan trắc tự động 24 giờ bằng xe quan trắc tự động di động và 02 trạm quan trắc tự động liên tục cố định. Kết quả quan trắc từng dịp thời công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông báo chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh, đến các cơ quan, đơn vị để biết và có biện pháp xử lý phù hợp.

Đối với công tác bảo vệ môi trường trong các Khu công nghiệp (KCN)/Cụm công nghiệp (CCN) trên địa bàn tỉnh, 31 KCN có dự án đi vào hoạt động đã cơ bản hoàn thiện về hạ tầng đường giao thông, thoát nước mưa, nước thải. 31/31 KCN đã xây dựng hoàn thành hệ thống xử lý nước thải tập trung; 05/31 CCN đã triển khai xây dựng hạ tầng kỹ thuật tương đối hoàn chỉnh; 15/31 CCN đang triển khai xây dựng hạ tầng. 11 CCN còn lại mới được bổ sung quy hoạch.

Năm 2023, Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện nhiệm vụ “Lập báo cáo chuyên đề thực trạng và giải pháp phòng ngừa, kiểm soát các loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường”. Qua đó đã nhận diện ra các nguy cơ ô nhiễm từ các đối tượng này cũng như phục vụ đề xuất các giải pháp phòng ngừa, kiểm soát một cách hiệu quả trong thời gian tới.

Qua thống kê, năm 2023 trên địa bàn tỉnh có 33 cơ sở với 53 trạm quan trắc khí thải tự động liên tục đã truyền dữ liệu về Sở; cùng với việc quan trắc thủ công định kỳ, đã kiểm soát chặt chẽ các nguồn khí thải cố định.

Năm 2023, tỉnh đã thực hiện giám sát 13 cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, bao gồm các khu xử lý chất thải, các nguồn thải tại khu vực giáp ranh

giữa các tỉnh, các nguồn xả thải có lưu lượng lớn. Qua kết quả giám sát công tác bảo vệ môi trường của các cơ sở cho thấy các cơ sở đã cơ bản thực hiện các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất.

Đối với công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, trên cơ sở quy hoạch khoáng sản đã duyệt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh đã cấp phép 44 Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực. Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các Sở, ban, ngành tổ chức kiểm tra tại 18 mỏ khoáng sản. Qua kết quả kiểm tra cho thấy các mỏ khoáng sản đã thực hiện thủ tục báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án/đề án ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định; bên cạnh đó vẫn còn một số doanh nghiệp chấp hành chưa tốt các quy định pháp luật trong hoạt động khai thác khoáng sản trong đó đáng chú ý là các giải pháp giảm thiểu bụi trong khu vực sản xuất và các tuyến đường nội bộ dẫn đến phát tán bụi ra môi trường xung quanh.

Công tác bảo vệ môi trường đối với hoạt động thu gom và xử lý chất thải rắn, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt (CTRS) phát sinh trên địa bàn tỉnh ước tính khoảng 2.134 tấn/ngày, gồm:

- CTRSH phát sinh trong từ các hộ gia đình, tổ chức, cá nhân phát sinh khoảng 1.964 tấn/ngày. Trong đó, khối lượng phát sinh tại khu vực đô thị là khoảng 989 tấn/ngày, khu vực nông thôn khoảng 975 tấn/ngày, khối lượng thu gom CTRSH khoảng 1.821 tấn/ngày được đưa về các Khu xử lý (KXL) chất thải để xử lý tỷ lệ chôn lấp chất thải sau xử lý đạt dưới 15%, khoảng 143 tấn/ngày khối lượng chất thải thực phẩm của các hộ dân tự xử lý làm phân hữu cơ/thức ăn gia súc hoặc chất thải có khả năng tái chế được người dân bán phế liệu; đạt tỷ lệ thu gom và xử lý 100%. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đưa về các KXL được xử lý bằng phương pháp compost khoảng 1.508 tấn/ngày, xử lý bằng phương pháp đốt khoảng 40 tấn/ngày và chôn lấp chất tro sau xử lý khoảng 273 tấn/ngày.

- CTRSH phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng 170 tấn/ngày được các chủ nguồn thải tự thỏa thuận hợp đồng các cơ sở có chức năng để thu gom, xử lý theo quy định.

Ngoài ra chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại và chất thải rắn y tế phát sinh trên địa bàn tỉnh cũng đã được thu gom và xử lý đạt 100%.

Thực hiện các hoạt động tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường thông qua các Sở, ban, ngành, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội và các địa phương trên địa bàn tỉnh thông qua các lớp tập huấn, triển khai các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên, về chuyên môn nghiệp vụ về bảo vệ môi trường cho các đối tượng là các đơn vị quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh. Tập huấn phân loại rác và hạn chế chất thải nhựa, tuyên truyền, công khai thác thông tin về chất lượng môi trường, bảo vệ môi trường theo hình thức các bảng tin trên các phương tiện thông tin, đại chúng và pano điện tử.

Theo kết quả đánh giá của Liên đoàn Thương mại và công nghiệp Việt Nam phối hợp với Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, năm 2023 tỉnh Đồng Nai xếp ở vị trí thứ 3/63 tỉnh, thành phố về chỉ số xanh cấp tỉnh - PGI (tăng 28 bậc

so với năm 2022). Từ kết quả này cho thấy, cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao các hành động của chính quyền trong công tác thanh kiểm tra, xử phạt, khắc phục sự cố môi trường, các giải pháp ngăn ngừa ô nhiễm. Tỷ lệ các doanh nghiệp bị xử phạt do ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh năm 2023 chỉ 3%, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý việc chính quyền nhanh chóng khắc phục sự cố môi trường đạt tỷ lệ 77% và 75% đánh giá chính quyền có giải pháp để phòng ngừa ô nhiễm.

c) Một số hạn chế, khó khăn trong công tác quản lý, bảo vệ môi trường không khí

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý chất lượng môi trường không khí trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh vẫn còn một số tồn tại, thách thức nhưng chưa được giải quyết triệt để:

- Thách thức trong công tác quản lý chất thải rắn đó là việc triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn, ngoài một số kết quả nhất định tại một số huyện, thành phố thì việc triển khai đồng bộ, hiệu quả công tác phân loại chất thải vẫn đang gặp phải nhiều khó khăn. Công tác đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghệ phục vụ xử lý chất thải rắn còn hạn chế, phần lớn các dự án chỉ tập trung các công nghệ xử lý chất thải rắn công nghiệp.

- Mặc dù công tác truyền thông, phổ biến pháp luật được nâng cao; công tác thanh, kiểm tra luôn được tăng cường nhưng tình hình vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường vẫn còn diễn biến phức tạp, vẫn còn trường hợp một số doanh nghiệp, một bộ phận người dân ý thức bảo vệ môi trường của còn hạn chế, chưa thực hiện nghiêm việc thu gom, xử lý rác thải, chất thải.

- Việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cần nguồn vốn đầu tư lớn, chi phí đầu tư các hệ thống quan trắc tự động môi trường, chi phí đầu tư các thiết bị để công khai kết quả quan trắc chất lượng cho cộng đồng, chi phí bảo trì, bảo dưỡng.

- Việc phối hợp liên tỉnh, liên vùng trong thực hiện công tác quản lý về bảo vệ môi trường còn khó khăn, chưa hiệu quả, công tác trao đổi thông tin, phối hợp giải quyết các vấn đề môi trường giữa các địa phương, giữa địa phương và Trung ương chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, các địa phương chưa chủ động, trong phối hợp giải quyết các vấn đề môi trường theo hướng tổng thể, hầu như độc lập triển khai các hoạt động quản lý công tác bảo vệ môi trường trong phạm vi địa phương mình.

- Nguồn lực để thực hiện các hoạt động quản lý chất lượng không khí, quan trắc và công bố thông tin chất lượng môi trường chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Tận dụng nguồn lực, kinh nghiệm quản lý chất lượng môi trường không khí từ hợp tác quốc tế còn chưa được đẩy mạnh, việc chuyển giao và áp dụng các kết quả nghiên cứu mới trong lĩnh vực quản lý chất lượng không khí từ nước ngoài vào tỉnh Đồng Nai còn hạn chế.

2. Hiện trạng mạng lưới quan trắc chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

a) Chương trình quan trắc chất lượng không khí định kỳ

- Giai đoạn 2016 - 2020:

Chương trình quan trắc được thực hiện theo Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025, chương trình quan trắc được thực hiện đối với môi trường không khí gồm:

+ Vị trí quan trắc: Giai đoạn 2016 - 2020, thực hiện 126 vị trí quan trắc gồm: Khu vực nền (02 vị trí), khu vực xung quanh các KCN (52 vị trí), khu vực xung quanh các CCN (10 vị trí), khu vực dân cư (25 vị trí), khu vực sân bay (09 vị trí), khu vực giao thông (13 vị trí), khu vực xử lý chất thải rắn (09 vị trí), khu vực khai thác đá (06 vị trí);

+ Thông số và tần suất quan trắc: (1) Đối với khu vực nền, Khu vực công nghiệp và Khu vực dân cư tiến hành quan trắc 09 thông số gồm Hướng gió, tốc độ gió, nhiệt độ, độ ẩm, CO, NO₂, SO₂, bụi TSP, ồn; (2) Đối với khu vực xử lý chất thải rắn thực hiện quan trắc 11 thông số gồm Hướng gió, tốc độ gió, nhiệt độ, độ ẩm, CO, NO₂, SO₂, bụi TSP, NH₃, H₂S, ồn; (3) Đối với Khu vực giao thông, Khu vực khai thác đá thực hiện quan trắc 08 thông số khí tượng và 17 thông số chất lượng không khí gồm Tốc độ gió lớn nhất, tốc độ gió trung bình, hướng gió, nhiệt độ không khí, độ ẩm, áp suất khí quyển, bức xạ mặt trời, lượng mưa, các hợp chất nitơ oxit (NO, NO₂, NO_x), lưu huỳnh đioxit (SO₂), cacbonmonoxit (CO), ozon (O₃), tổng các hợp chất hữu cơ (THC), các hợp chất hữu cơ trừ metan (NMHC), metan (CH₄), bụi lơ lửng tổng số (TSP), bụi PM₁₀, bụi PM_{2.5}, các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi BTX (benzen, toluen, Ethylbenzen, m&p-xylen, o-xylen); tần suất quan trắc 02 tháng/lần.

- Giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến 2030:

Chương trình quan trắc được thực hiện theo Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phê duyệt mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến 2030, chương trình quan trắc được thực hiện đối với môi trường không khí gồm:

+ Vị trí quan trắc: Giai đoạn 2020 - 2025, thực hiện 148 vị trí quan trắc gồm: Khu vực nền (02 vị trí), khu vực công nghiệp (70 vị trí), khu vực dân cư (25 vị trí), khu vực sân bay (16 vị trí), khu vực giao thông (17 vị trí), khu vực xử lý chất thải rắn (09 vị trí), khu vực khai thác đá (09 vị trí); Giai đoạn 2025 - 2030, thực hiện 145 vị trí quan trắc gồm: Khu vực nền (02 vị trí), khu vực công nghiệp (81 vị trí), khu vực dân cư (25 vị trí), khu vực giao thông (21 vị trí), khu vực xử lý chất thải rắn (07 vị trí), khu vực khai thác đá (09 vị trí).

+ Thông số và tần suất quan trắc: (1) đối với khu vực nền, Khu vực công nghiệp và Khu vực dân cư thực hiện quan trắc 07 thông số gồm Nhiệt độ, độ ẩm, CO, NO₂, SO₂, bụi TSP, ồn; (2) đối với khu vực xử lý chất thải rắn thực hiện quan trắc 09 thông số gồm Nhiệt độ, độ ẩm, CO, NO₂, SO₂, bụi TSP, NH₃, H₂S, ồn; (3) đối với khu vực giao thông và khu vực khai thác đá tiến hành quan trắc 08 thông số khí tượng và 17 thông số chất lượng không khí gồm Tốc độ gió lớn nhất, tốc độ gió trung bình, hướng gió, nhiệt độ không khí, độ ẩm, áp suất khí quyển, bức xạ mặt trời, lượng mưa, các hợp chất nitơ oxit (NO, NO₂, NO_x), lưu

huỳnh dioxit (SO_2), cacbonmonoxit (CO), ozon (O_3), tổng các hợp chất hữu cơ (THC), các hợp chất hữu cơ trừ metan (NMHC), metan (CH_4), bụi lơ lửng tổng số (TSP), bụi PM_{10} , bụi $\text{PM}_{2.5}$, các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi BTX (benzen, toluen, Ethylbenzen, m&p-xylene, o-xylene); tần suất quan trắc 02 tháng/lần.

b) Hệ thống trạm quan trắc chất lượng không khí tự động, liên tục

Đến năm 2023, tỉnh Đồng Nai có 02 trạm quan trắc không khí tự động, liên tục được đặt tại Sở Tài nguyên và Môi trường (phục vụ quan trắc giao thông ven đường) và Ban quản lý các khu công nghiệp (nhằm theo dõi chất lượng không khí từ nhiều hoạt động gồm công nghiệp, giao thông), 01 trạm quan trắc không khí tự động di động thực hiện quan trắc tại các vị trí có dấu hiệu bị suy giảm chất lượng môi trường gồm 15 nút giao thông trọng điểm, 08 mỏ khai thác đá và 04 khu dân cư. Các thông số quan trắc gồm các hợp chất nitơ oxit (NO , NO_2 , NO_x), lưu huỳnh dioxit (SO_2), cacbonmonoxit (CO), ozon (O_3), tổng các hợp chất hữu cơ (THC), các hợp chất hữu cơ trừ metan (NMHC), metan (CH_4), bụi lơ lửng tổng số (TSP), bụi PM_{10} , bụi $\text{PM}_{2.5}$, ngoài ra trạm quan trắc không khí tự động cố định có thể mở rộng thực hiện quan trắc các thông số khác trong tương lai, như: Các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi BTX (benzen, toluen, xylene).

Giai đoạn 2020 - 2025, theo Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh, lắp đặt thêm 04 trạm quan trắc không khí tự động cố định: KCN tập trung Nhơn Trạch (01 trạm), Sân bay Quốc tế Long Thành (01 trạm), tuyến đường chuyên dụng vận chuyển vật liệu xây dựng cụm mỏ đá Tân Cang (01 trạm) và Ngã tư Hiệp Phước - huyện Nhơn Trạch (01 trạm). Tuy nhiên năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Văn bản số 8436/UBND-KTN ngày 11/8/2022 thống nhất đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường chưa thực hiện lắp đặt 04 trạm quan trắc không khí tự động, liên tục.

3. Xác định và đánh giá các nguồn phát thải khí thải chính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

a) Các nguồn điểm

Tỉnh Đồng Nai được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch 40 KCN với tổng diện tích 18.885,47 ha; đưa 01 KCN ra khỏi quy hoạch (Biên Hòa 1). Như vậy, tổng số khu công nghiệp được quy hoạch là 39 KCN với diện tích 18.520,47 ha. Đến năm 2024, toàn tỉnh đã có 32 KCN được thành lập với tổng diện tích đất 10.227,19 ha, trong đó 31 KCN đang hoạt động với tỷ lệ cho thuê đất công nghiệp đạt 85,06%. Theo quy hoạch, hiện toàn tỉnh có 31 CCN với tổng diện tích 1.874 ha, hiện nay trên địa bàn tỉnh có 05 CCN đã triển khai xây dựng hạ tầng kỹ thuật tương đối hoàn chỉnh, 15 cụm đang trong quá trình thực hiện các thủ tục đất đai, môi trường, xây dựng. Theo số liệu thống kê năm 2023, toàn tỉnh hiện có 23.535 doanh nghiệp (DN) đang hoạt động được phân chia theo 15 nhóm ngành kinh tế, trong đó các nhóm ngành kinh tế có các hoạt động sản xuất công nghiệp có số lượng doanh nghiệp nhiều nhất gồm: Công nghiệp chế biến chế tạo (6.445 DN), Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (202 DN), Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (113 DN), Khai khoáng (102 DN). Các chất ô nhiễm

không khí chủ yếu phát sinh trong quá trình sản xuất công nghiệp gồm: Bụi, CO, SO₂, NO_x, VOC_s.

b) Các nguồn di động

Theo số liệu thống kê từ Phòng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh Đồng Nai, tổng số phương tiện giao thông đường bộ gồm xe ô tô là 230.000 xe và mô tô là 2.316.518 xe đã đăng ký trên địa bàn tỉnh tính đến thời điểm ngày 01/07/2024. Các nguồn phát thải khí thải di động trên địa bàn tỉnh bao gồm giao thông đường bộ, giao thông đường thủy, giao thông đường sắt và hàng không. Trong đó các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (xe máy sử dụng nhiên liệu xăng; ô tô sử dụng nhiên liệu xăng, dầu diesel; xe khách, xe buýt sử dụng dầu diesel; xe tải nhẹ sử dụng xăng và dầu diesel; xe tải nặng (trọng tải >3,5 tấn) sử dụng dầu diesel) đóng góp phát thải chính vào nguồn di động, đặc trưng của khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ chứa bụi, CO, SO₂, NO_x và hợp chất hữu cơ hydrocarbon (HC).

c) Các nguồn diện

- Hoạt động đốt dân sinh, nhà hàng quán ăn

Theo số liệu thống kê năm 2023, dân số tỉnh Đồng Nai là 3.310.860 người, số cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống là 10.473 cơ sở. Những nguồn này tiêu thụ một lượng đáng kể các loại nhiên liệu gồm LPG, than tổ ong, than củi, củi cho hoạt động dân sinh và kinh doanh. Các chất ô nhiễm không khí phát sinh từ các hoạt động này bao gồm Bụi, SO₂, NO_x, CO, VOCs.

- Hoạt động đốt hỏ (rác thải sinh hoạt, phế/phụ phẩm nông nghiệp)

Tại tỉnh Đồng Nai có ba vụ lúa là vụ đông xuân, vụ hè thu và vụ mùa. Năm 2023, tổng diện tích canh tác lúa trên địa bàn tỉnh là 51,3 nghìn hécta. Tân Phú, Xuân Lộc và Định Quán là 03 huyện có diện tích canh tác lúa cao nhất toàn tỉnh. Hoạt động đốt phế phẩm nông nghiệp trên đồng ruộng sau khi thu hoạch mặc dù mang lại hiệu quả thực tiễn trong canh tác nhưng cũng mang lại nhiều rủi ro về môi trường và sức khỏe và đây là nguồn phát sinh bụi, SO₂, Nox, CO, VOCs.

- Hoạt động khai thác khoáng sản

Theo số liệu thống kê, số lượng mỏ khai thác đá, vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai những năm qua không phát triển và giảm dần theo thời gian do đây không phải là nguồn tài nguyên lớn và dồi dào ở tỉnh. Trên địa bàn tỉnh hiện nay tổng cộng có 32 mỏ đá xây dựng được cấp phép hoạt động do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quản lý, tuy nhiên tính đến thời điểm hiện tại chỉ có 25/32 mỏ đá vẫn duy trì khai thác và 7 mỏ đá đã ngưng hoạt động hoặc chưa hoạt động do vẫn còn đang trong quá trình chuẩn bị. Đây là nguồn phát sinh bụi và một số chất ô nhiễm khác từ hoạt động các máy móc thiết bị khai thác mỏ.

4. Kiểm kê phát thải

Các năm 2020, 2021 nền kinh tế chịu tác động nặng nề do ảnh hưởng của đại dịch Covid, đến năm 2022 đại dịch Covid được đẩy lùi, hoạt động sản xuất đã khôi phục trở lại bình thường. Mặc khác, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh được triển khai thực hiện vào tháng

4/2024 vào thời điểm này số liệu thống kê của năm 2023 chưa được ban hành. Do đó, năm nền thực hiện kiểm kê khí thải đã được thống nhất thực hiện là năm 2022. Kết quả kiểm kê phát thải khí thải cho các nguồn được tổng hợp trong Bảng 1.

Bảng 1. Kết quả kiểm kê khí thải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2022

Stt	Nguồn phát thải	Mức phát thải (tấn/năm)							
		TSP	PM ₁₀	PM _{2.5}	SO ₂	CO	NM VOC	NO _x	HC
I	Nguồn điểm	12.998	7.121	4.894	27.833	6.332	1.457.977	18.139	-
1	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	4.662	3.730	2.802	137	55	9.325	20	-
2	Sản xuất kim loại	2.980	1.126	876	6	448	968	1.024	-
3	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	2.487	1.272	458	993	788	27	839	-
4	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; rơm, rạ và vật liệu tết bện	1.389	0	0	11	2	0	7	-
5	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	872	661	498	6.231	184	1.115.860	1.784	-
6	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	406	293	227	5.502	715	62	2.830	-
7	Sản xuất điện	42	19	10	3.177	3.099	83	2.523	-
8	Dệt may	6,15	8,70	10,98	3.651	369,89	40.643	6.376	-
9	Sản xuất, chế biến thực phẩm	0,43	0,83	1,11	8.008	166,33	90.231	2.156	-
10	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	0,7	0,0	0,0	17,4	175,4	14,2	83,3	-
11	Các ngành khác	152	10	10	81	154	200.749	413	-
II	Nguồn giao thông	12.357	12.152	11.970	1.586	833.693	69.126	42.352	81.153
1	Các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	12.332	12.138	11.957	1.487	833.655	69.089	42.157	81.141
2	Các phương tiện di động khác	25,43	13,53	12,46	98,80	37,32	36,18	194,98	11,98
III	Nguồn điện	9.405	5.384	2.355	234	6.082	1.238	636	-
1	Dân sinh, nhà hàng, quán ăn	58,73	56,29	55,10	3,73	342,42	87,29	256,26	-
2	Xây dựng	1.073	293	29	-	-	-	-	-
3	Đốt hờ	2.566	2.238	1.991	230	5.740	1.151	380	-
4	Khai thác mỏ	5.707	2.797	280	-	-	-	-	-
	Tổng	34.761	24.657	19.219	29.652	846.107	2.827.334	61.127	81.153

Kết quả kiểm kê phát thải từ 03 nhóm nguồn: Nguồn điểm, nguồn giao thông và nguồn điện của tỉnh Đồng Nai năm 2022 cho thấy:

Tổng phát thải các chất ô nhiễm không khí chính thuộc các đối tượng thực hiện kiểm kê trên địa bàn tỉnh Đồng Nai bao gồm PM_{2.5}: 19.219 tấn/năm, PM₁₀: 24.657 tấn/năm, SO₂: 29.652 tấn/năm, NO_x: 61.127 tấn/năm, CO: 846.107

tấn/năm và HC: 81.153 tấn/năm. Nguồn công nghiệp và nguồn giao thông đường bộ là hai nguồn phát thải chính tại tỉnh, cụ thể:

- Đối với hoạt động công nghiệp, ngành sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy phát thải bụi PM_{10} và $PM_{2.5}$ nhiều nhất với tỉ lệ lần lượt là 52% và 57%, tiếp đến là ngành sản xuất kim loại (PM_{10} 16% và $PM_{2.5}$ 18%) và ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (PM_{10} 18%); các ngành có phát thải SO_2 là sản xuất, chế biến thực phẩm (27%), sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (21%), sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (19%), dệt may (12%), sản xuất điện (11%); các ngành có phát thải CO cao nhất là sản xuất điện (50%), sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (13%) và sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (12%); các ngành có phát thải NO_x cao nhất là dệt may (35%), sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (16%), sản xuất điện (14%); đối với NMVOC hoạt động sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất chiếm phần lớn phát thải với 77%, sau đó là hoạt động sản xuất đồ uống 13%. Phát thải các chất ô nhiễm không khí từ hoạt động xử lý CTR là không đáng kể;

- Đối với các hoạt động giao thông: Giao thông đường bộ, đặc biệt là xe máy là nguồn chính phát thải các chất ô nhiễm không khí với tỷ lệ đóng góp hơn 90% trong phát thải nguồn di động cho các chất CO, NMVOC và HC; đối với SO_2 xe máy và xe ô tô là 2 nguồn thải chính, đóng góp lần lượt 53% và 23% tổng phát thải; đối với NO_x xe tải nặng, xe máy và xe buýt/khách là 03 nguồn thải chính, đóng góp lần lượt 42%, 27% và 19% vào tổng phát thải; đối với bụi PM_{10} và $PM_{2.5}$ xe tải nặng, xe buýt/khách và xe ô tô là 3 nguồn thải chính đóng góp hơn 80% vào tổng phát thải.

- Đối với nguồn điện: đốt hử có tải lượng CO, SO_2 , NMVOC, $PM_{2.5}$ chiếm trên 85% tổng phát thải nguồn điện; đối với NO_x phát thải chủ yếu đến từ hoạt động đốt hử (60%) và đun nấu trong sinh hoạt gia đình (32%); đối với bụi PM_{10} hoạt động khai thác khoáng sản và đốt hử là 2 nguồn thải chính trong tổng phát thải, chiếm tỉ lệ lần lượt là 52% và 42%.

Phân tích chi tiết tỉ lệ phần trăm phát thải của từng nguồn trong tổng phát thải các chất ô nhiễm không khí của tỉnh từ kết quả kiểm kê khí thải như sau:

- Đối với phát thải NO_x , 61% tổng phát thải đến từ nguồn giao thông cụ thể: xe tải nặng chiếm 29%, xe mô tô gắn máy chiếm 19%, xe buýt, khách chiếm 13%, trong đó hoạt động công nghiệp gồm dệt may và sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) chiếm lần lượt 10% và 5% tổng phát thải;

- Đối phát thải CO, xe gắn máy đóng góp đến 96% tổng phát thải, các nguồn còn lại không đáng kể;

- Đối với SO_2 , hoạt động công nghiệp chiếm 93% tổng phát thải, cụ thể, Các ngành sản xuất và chế biến thực phẩm chiếm 26%, sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (21%), gia công cơ khí chiếm 19%, dệt may chiếm 12%, ngoài ra hoạt động sản xuất và truyền tải điện cũng đóng góp 11% vào tổng phát thải;

- Đối với bụi PM_{10} và $PM_{2.5}$, các nguồn thải có tỉ lệ phát thải cao nhất là xe tải nặng chiếm lần lượt 31% và 40%, tiếp đến là hoạt động sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy cùng chiếm 15% tổng phát thải PM_{10} và $PM_{2.5}$, ngoài ra, hoạt

động khai thác mỏ, khoáng sản và hoạt động đốt hử cũng đóng góp lần lượt 11% và 9% tổng phát thải bụi PM_{10} .

5. Mô hình hóa chất lượng môi trường không khí

Từ kết quả kiểm kê phát thải khí thải năm 2022, sử dụng hệ mô hình FVM-TAPOM xây dựng bản đồ phân bố nồng độ ô nhiễm không khí trong không gian trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Kết quả cụ thể như sau:

a) Đối với bụi $PM_{2.5}$

Kết quả xây dựng bản đồ phân bố nồng độ bụi $PM_{2.5}$ trung bình 24 giờ mô phỏng được cao nhất cho mùa khô và mùa mưa lần lượt đạt $28 \mu\text{g}/\text{m}^3$ và $26 \mu\text{g}/\text{m}^3$ thấp hơn so với ngưỡng cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT ($PM_{2.5}$ trung bình 24 giờ là $50 \mu\text{g}/\text{m}^3$). Do ảnh hưởng của điều kiện khí tượng mùa khô (tháng 3) với hướng gió chính là đông và đông nam nên ô nhiễm bụi $PM_{2.5}$ có xu hướng lan truyền theo hướng tây và tây bắc của tỉnh Đồng Nai, khu vực có nồng độ bụi $PM_{2.5}$ cao nhất là TP. Biên Hoà và huyện Nhơn Trạch, đây là 2 địa phương tập trung khá nhiều hoạt động công nghiệp và hoạt động giao thông có mật độ cao. Vào mùa mưa (tháng 9), hướng lan truyền chính của bụi $PM_{2.5}$ là hướng đông, đông bắc của tỉnh Đồng Nai do ảnh hưởng của điều kiện khí tượng gió mùa Tây Nam, khu vực có nồng độ $PM_{2.5}$ cao vào mùa mưa là TP. Biên Hoà và huyện Nhơn Trạch.

b) Đối với CO

Nồng độ CO trung bình 1 giờ mô phỏng được cao nhất cho mùa khô và mùa mưa lần lượt đạt $12.500 \mu\text{g}/\text{m}^3$ và $10.200 \mu\text{g}/\text{m}^3$, thấp hơn so với ngưỡng cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT (trung bình 1 giờ $30.000 \mu\text{g}/\text{m}^3$). Do ảnh hưởng của điều kiện khí tượng mùa khô (tháng 3) với hướng gió chính là Đông và Đông Nam nên ô nhiễm CO có xu hướng lan truyền theo hướng Tây và Tây Bắc của tỉnh Đồng Nai, khu vực có nồng độ CO cao nhất là TP. Biên Hoà, TP. Long Khánh, huyện Nhơn Trạch và huyện Thống Nhất là nơi tập trung khá nhiều các hoạt động giao thông có mật độ cao vì phần lớn phát thải CO do các phương tiện giao thông gây ra. Vào mùa mưa (tháng 9), hướng lan truyền chính của CO là hướng Đông, Đông Bắc của tỉnh do ảnh hưởng của điều kiện khí tượng, khu vực có nồng độ CO cao vào mùa mưa là TP. Long Khánh, huyện Thống Nhất, Định Quán và Tân Phú.

c) Đối với khí NO_2

Nồng độ NO_2 trung bình 1 giờ mô phỏng được cao nhất cho mùa khô và mùa mưa lần lượt đạt $42 \mu\text{g}/\text{m}^3$ và $48 \mu\text{g}/\text{m}^3$, thấp hơn so với ngưỡng cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT (trung bình 1 giờ $200 \mu\text{g}/\text{m}^3$). Do ảnh hưởng của điều kiện khí tượng mùa khô (tháng 3) với hướng gió chính là Đông và Đông Nam nên ô nhiễm NO_2 có xu hướng lan truyền theo hướng Tây và Tây Bắc của tỉnh Đồng Nai khu vực có nồng độ NO_2 cao nhất là huyện Trảng Bom, Thống Nhất, Định Quán và TP. Long Khánh. Vào mùa mưa (tháng 9), hướng lan truyền chính của NO_2 là hướng Đông, Đông Bắc của tỉnh do ảnh hưởng của điều kiện khí tượng gió mùa Tây Nam, khu vực có nồng độ NO_2 cao vào mùa mưa là TP. Biên Hoà, huyện Cẩm Mỹ và Xuân Lộc.

d) Đối với khí SO₂

Nồng độ SO₂ trung bình 1 giờ mô phỏng được cao nhất cho mùa khô và mùa mưa lần lượt đạt 120 µg/m³ và 100 µg/m³, thấp hơn so với ngưỡng cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT (trung bình 1 giờ 350 µg/m³). Do ảnh hưởng của điều kiện khí tượng mùa khô (tháng 3) với hướng gió chính là Đông và Đông Nam nên ô nhiễm SO₂ có xu hướng lan truyền theo hướng Tây và Tây Bắc của tỉnh Đồng Nai khu vực có nồng độ SO₂ cao nhất huyện Nhơn Trạch, và TP. Biên Hoà, tập trung khá nhiều hoạt động công nghiệp có sử dụng nhiên liệu hoá thạch. Vào mùa mưa (tháng 9), hướng lan truyền chính của SO₂ là hướng Đông, Đông Bắc của tỉnh Đồng Nai do ảnh hưởng của điều kiện khí tượng gió mùa tây nam, khu vực có nồng độ SO₂ cao vào mùa mưa khu vực giáp ranh giữa 02 huyện Nhơn Trạch và Long Thành.

đ) Đối với khí O₃

Nồng độ O₃ trung bình 01 giờ mô phỏng được cao nhất cho mùa khô và mùa mưa lần lượt đạt 175 µg/m³ và 160 µg/m³, thấp hơn so với ngưỡng cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT (trung bình 1 giờ 200 µg/m³). Do ảnh hưởng của điều kiện khí tượng mùa khô (tháng 3) với hướng gió chính là Đông và Đông Nam nên ô nhiễm O₃ có xu hướng lan truyền theo hướng Tây và Tây Bắc của tỉnh Đồng Nai, khu vực có nồng độ O₃ cao nhất vào mùa khô là giáp ranh giữa 02 huyện Trảng Bom và Thống Nhất. Vào mùa mưa (tháng 9), hướng lan truyền chính của O₃ là hướng Đông, Đông Bắc của tỉnh do ảnh hưởng của điều kiện khí tượng gió mùa Tây Nam, khu vực có nồng độ O₃ cao vào mùa mưa là huyện Xuân Lộc.

Kết quả xây dựng bản đồ phân bố nồng độ các chất ô nhiễm không khí sử dụng hệ mô hình FVM - TAPOM tại khu vực tỉnh Đồng Nai cho thấy: Đối với kịch bản hiện trạng năm 2022, nồng độ các chất ô nhiễm không khí PM_{2.5}, PM₁₀, NO₂, SO₂, CO trên địa bàn tỉnh hiện chưa vượt ngưỡng cho phép so với QCVN 05:2023/BTNMT, tuy nhiên đối với kịch bản phát thải năm 2030, khi phát thải các nguồn công nghiệp, giao thông và nguồn diện tăng lên lần lượt 53%; 30 - 50% và 18% thì giá trị nồng độ thì nồng độ các chất ô nhiễm PM_{2.5}, NO₂, SO₂, CO, O₃ tăng lên lần lượt 28, 52, 8, 20 và 11%, đáng chú ý O₃ có nồng độ trung bình giờ cao nhất mô phỏng đạt 195 µg/m³ cũng đã gần tiệm cận với ngưỡng cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT (trung bình 1 giờ 200 µg/m³).

Có thể thấy rằng kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí và xây dựng bản đồ phân bố nồng độ của các chất gây ô nhiễm không khí tại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện nay thấp hơn quy chuẩn cho phép, ngoại trừ bụi TSP bị ô nhiễm cục bộ tại một số vị trí gần nguồn thải lớn (ví dụ trục giao thông chính, khu vực khai thác khoáng sản, ...). Vì vậy trong thời gian tới cần có các giải pháp kiểm soát tốt các nguồn thải để đảm bảo nồng độ các chất ô nhiễm không khí nằm trong phạm vi cho phép, đặc biệt là đối với bụi TSP và PM₁₀.

III. PHÂN TÍCH, NHẬN ĐỊNH NGUYÊN NHÂN GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

1. Tác động từ các nguồn thải ở tỉnh Đồng Nai

a) Hoạt động phát triển kinh tế - xã hội

Theo số liệu thống kê, tổng dân số tỉnh Đồng Nai năm 2023 là 3.310.860 người, với tốc độ tăng dân số trung bình giai đoạn 2016 - 2021 ở mức 1,4%/năm. Với mức dân số và tốc độ tăng trưởng cao, mật độ dân số của Đồng Nai đạt 540 người/km² vào năm 2021, cao hơn trung bình cả nước là 297 người/km² và thấp hơn các tỉnh khác như TP. HCM, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu do có diện tích lớn cùng các khu vực đồi núi, sông hồ. Đánh giá về mức độ phân bố dân số trên địa bàn, cả 11 huyện/thành phố thuộc tỉnh đều có số dân trên 100.000 người, với thành phố Biên Hoà dẫn đầu về dân số ở tỉnh với 1.139.013 người và huyện Cẩm Mỹ có số dân thấp nhất tỉnh với 147.068 (2023).

Nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng khá ấn tượng, tăng trưởng hàng năm đạt 7,2%/năm, vươn lên top 3 của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và top 4 của cả nước xếp sau TP. HCM, Hà Nội và Bình Dương. Cơ cấu kinh tế Đồng Nai tiếp tục chuyển dịch từ Nông nghiệp sang Công nghiệp trong 10 năm qua, tỷ trọng ngành Công nghiệp tăng từ 50% lên 56% trong giai đoạn 2010 - 2021. Trong khi đó, đóng góp của ngành thương mại dịch vụ giảm nhẹ từ 24% ở năm 2010 xuống còn 22% vào năm 2021. Tỷ trọng ngành Nông, Lâm, Thủy sản cũng có sự giảm dần qua các năm do sự tăng trưởng mạnh mẽ từ khu vực Công nghiệp. Tuy nhiên chất lượng tăng trưởng còn khiêm tốn, động lực chính vẫn từ các ngành công nghiệp thâm dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, nội thất gỗ... Quy mô nền kinh tế vẫn chưa tương xứng với quy mô dân số và vị trí địa lý chiến lược.

Đối với tỉnh Đồng Nai, lĩnh vực công nghiệp chế biến chế có vai trò quan trọng không chỉ trong quá khứ mà còn tạo nền tảng cho tương lai. Tuy nhiên, việc có các hạng mục hạ tầng trọng điểm quốc gia như sân bay Long Thành sẽ định hình nên sự phát triển không chỉ cho ngành công nghiệp chế biến chế tạo mới mà còn là ngành dịch vụ và giao thông vận tải. Dự kiến đến năm 2025: Các khu công nghiệp đang hoạt động sẽ thu hút nhanh chóng các nhà đầu tư, có sự chọn lọc theo định hướng của tỉnh và gần đạt tỷ lệ lấp đầy trong khoảng 85 - 90%; các khu công nghiệp đã được quy hoạch (hoặc mở rộng) sớm được thành lập, triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng. Do vậy, trước yêu cầu thực tế đặt ra là cần phải tiếp tục xây dựng và thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường phù hợp tình hình phát triển kinh tế - xã hội bám sát theo Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050, trong đó cần ưu tiên các giải pháp về bảo vệ môi trường không khí.

b) Các nguồn phát thải gây ô nhiễm môi trường không khí

Kết quả kiểm kê khí thải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2022 bao gồm nguồn điểm (công nghiệp), nguồn đường (các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và các phương tiện di động khác), nguồn diện (dân sinh, xây dựng, đốt sinh khối) cho thấy tải lượng phát thải bụi, NO_x, CO chủ yếu đến từ nguồn giao thông đường bộ (xe tải nặng, xe buýt và xe gắn máy). Nguồn công nghiệp là nguồn phát thải chính SO₂, bên cạnh đó bụi từ quá trình khai thác khoáng sản cũng chiếm một tỉ lệ nhất định.

Ngoài các thông số được kiểm kê kể trên, số liệu quan trắc cho thấy bụi TSP tại một số khu vực giao thông đô thị, khu công nghiệp và khai thác khoáng

sản cũng đã có một số vị trí bị ô nhiễm tổng bụi lơ lửng (TSP) vào số thời điểm trong năm.

2. Tác động từ các nguồn phát thải ở các vùng lân cận, các nguồn lan truyền tầm xa

Tỉnh Đồng Nai với diện tích tự nhiên 5.863,62 km² có phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận, phía Tây giáp tỉnh Bình Dương và TP. HCM, phía Nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, phía Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng và Bình Phước, thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa với 02 mùa rõ rệt trong năm. Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, hướng gió chủ yếu trong nửa đầu mùa là Bắc - Đông Bắc, nửa cuối mùa chuyển sang hướng Đông - Đông Nam; mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, gió chủ yếu là gió mùa Tây Nam thịnh hành từ cuối tháng 5 đến đầu tháng 8. Do đó, vào mùa khô tỉnh Đồng Nai có thể chịu tác động từ các nguồn ô nhiễm từ bên ngoài của các địa phương như Bình Thuận và Bà Rịa - Vũng Tàu, vào mùa mưa cũng có thể chịu tác động từ các nguồn ô nhiễm của TP. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, chất lượng không khí của Đồng Nai có thể ít bị ảnh hưởng từ các địa phương lân cận như TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Thuận vì các địa phương này không có nguồn thải lớn tầm xa, riêng tỉnh Bình Thuận có một số nhà máy nhiệt điện là nguồn thải tầm xa, có ống khói cao, tuy nhiên khoảng cách ngắn nhất từ nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân đến tỉnh Đồng Nai là hơn 100 km nên khả năng ảnh hưởng đến tỉnh là rất thấp.

3. Tác động của điều kiện khí tượng, quá trình hoá lý khí quyển, các yếu tố đặc thù của địa phương

Nhiệt độ trung bình toàn tỉnh dao động quanh mức 26,5°C trong giai đoạn 2019 - 2023. Nhiệt độ trung bình tháng biến thiên ít, tháng có nhiệt độ cao nhất và thấp nhất chênh nhau khoảng 2,8 - 4,8°C. Nhiệt độ chênh lệch giữa ngày và đêm khá lớn, tại vùng cao có thể lên tới 10 - 15°C, mùa khô nhiệt độ dao động nhiều hơn mùa mưa. Từ năm 2019 đến năm 2023, tổng lượng mưa là 1.617,7 - 2.070 mm/năm. Mùa mưa chiếm 80 - 85%, mùa khô chỉ chiếm 15 - 20% lượng nước. Độ ẩm không khí trung bình các năm lớn hơn 80%, những tháng có độ ẩm cao nhất là từ tháng 6 - 11 và những tháng có độ ẩm thấp nhất là từ tháng 1 - 4. Độ ẩm trung bình năm 2019 thấp hơn so với các năm 2020 - 2023 do lượng mưa năm 2019 giảm đáng kể. Độ ẩm trung bình năm 2019 của tỉnh đạt khoảng 79% - mức thấp nhất trong giai đoạn 2019 - 2023. Tốc độ gió bình quân biến đổi trong khoảng từ 1,5 - 3,0 m/s, có xu thế tăng dần khi ra biển và giảm dần khi vào sâu trong đất liền. Điều này làm cho nồng độ các chất ô nhiễm không khí có xu hướng cao vào mùa hè và thấp vào mùa đông.

IV. ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ ĐẾN SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG

Theo Tổ chức y tế thế giới, tác động mãn tính do phơi nhiễm bởi PM_{2.5} có thể gây ra tử vong do ung thư phổi (LC), đột quỵ (stroke), bệnh tim thiếu máu cục bộ (IHD), bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD), tác động cấp tính do phơi nhiễm PM_{2.5} đó là nhập viện do các bệnh liên quan đến tim mạch và hô hấp.

Kết quả thống kê số ca tử vong do tất cả các nguyên nhân gồm các bệnh có liên quan đến hô hấp, tim mạch, đột quỵ, ung thư phổi ở người lớn (nhóm trên 30 tuổi) thu thập được tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2023 là 167 ca. Các địa phương có ghi nhận số ca tử vong cao nhất gồm TP. Biên Hoà, TP. Long Khánh và huyện Long Thành với 40 ca/địa phương, huyện Định Quán 27 ca, Thống Nhất 20 ca, các địa phương còn lại không có số liệu thống kê số ca tử vong.

Tổng số ca tử vong do phơi nhiễm bụi $PM_{2.5}$ cho nhóm người trên 30 tuổi được ước tính từ mô hình AirQ+ là 11 ca, trong đó TP. Biên Hoà có số ca tử vong ước tính cao nhất với 4 ca, tiếp đến là huyện Long Thành 3 ca, TP. Long Khánh 2 ca, các huyện Định Quán, Thống Nhất có cùng 1 ca¹.

Kết quả đánh giá ảnh hưởng của ô nhiễm không khí đến sức khỏe cộng đồng bằng mô hình AirQ+ của Tổ chức y tế thế giới (WHO) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai với số ca bệnh là rất thấp, điều này cho thấy nồng độ bụi $PM_{2.5}$ tại địa phương có thể chỉ đóng góp một phần rất nhỏ trong số các nguyên nhân dẫn đến các bệnh nêu trên tại tỉnh Đồng Nai. Ngoài bụi $PM_{2.5}$, có thể có các chất ô nhiễm khác hoặc từ lối sống, sinh hoạt và hệ miễn dịch khác nhau tùy từng độ tuổi và giới tính của người dân địa phương, do đó cần tiếp tục theo dõi và đánh giá trong tương lai.

V. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

1. Mục tiêu quản lý chất lượng môi trường không khí

a) Mục tiêu tổng quát

Tăng cường công tác quản lý chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thông qua kiểm soát các nguồn phát sinh khí thải, giám sát chất lượng không khí xung quanh, cảnh báo chất lượng môi trường không khí nhằm cải thiện chất lượng môi trường không khí và bảo vệ sức khỏe cộng đồng², chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững theo xu hướng chuyển đổi xanh dựa trên phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế cac-bon thấp, góp phần vào việc hoạch định chính sách, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và phát triển bền vững của tỉnh trên cơ sở Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 theo Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/07/2024 và Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 20/09/2024 của Thủ tướng chính phủ.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Đối với các thông số NO_2 , SO_2 , CO: tiếp tục duy trì, đồng thời cải thiện chất lượng môi trường không khí nhằm đảm bảo các thông số ô nhiễm trên không vượt ngưỡng cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT trong tương lai;

¹ Thành phố Hồ Chí Minh 1.361 ca (<https://www.mdpi.com/2073-4433/11/7/750>), Hà Nội 2.280 ca (Mortality Burden due to Exposure to Outdoor Fine Particulate Matter in Hanoi, Vietnam: Health Impact Assessment, IJPH, 2022); Hải Phòng 381 ca.

² Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021 – 2025.

- Đối với các thông số bụi TSP, PM₁₀, PM_{2.5}: tăng cường kiểm soát và giảm phát thải tại các khu vực hoạt động công nghiệp, khai thác khoáng sản và các khu vực đô thị, trục đường giao thông chính nhằm cải thiện chất lượng môi trường không khí đảm bảo tần suất ô nhiễm giảm dần qua các năm và tiến tới không vượt ngưỡng cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT vào năm 2028;

- Đối với nguồn công nghiệp: 100% cơ sở sản xuất phải xử lý khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; 100% cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục phải đầu tư lắp, đặt khi đi vào hoạt động;

- Đối với nguồn giao thông: Mở rộng phối trộn, sử dụng 100% xăng E5 đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. Từ năm 2025: phấn đấu 100% xe buýt thay thế, đầu tư mới sử dụng điện, năng lượng xanh. Từ năm 2030, tỷ lệ phương tiện sử dụng điện, năng lượng xanh đạt tối thiểu 50%; 100% xe taxi thay thế, đầu tư mới sử dụng điện, năng lượng xanh; Loại bỏ 100% xe cơ giới hết niên hạn sử dụng; xe tự chế ba, bốn bánh không được tham gia giao thông.

- Đối với nguồn điện: Kiểm soát 100% chủ đầu tư dự án các công trình giao thông, đô thị, khai thác khoáng sản thực hiện các biện pháp giảm thiểu phát tán tán bụi ra môi trường; chấm dứt hoàn toàn hoạt động đốt phụ phẩm nông nghiệp trên đồng ruộng sau thu hoạch.

2. Phạm vi quản lý chất lượng môi trường không khí

Trên toàn bộ ranh giới hành chính của tỉnh Đồng Nai, trong đó ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp quản lý, kỹ thuật đối với TP. Biên Hoà, TP. Long Khánh và huyện Nhơn Trạch.

VI. CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

1. Đánh giá, phân tích chi phí - hiệu quả các giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí và đề xuất lựa chọn giải pháp ưu tiên thực hiện cho tỉnh Đồng Nai

Sử dụng 05 kết quả đánh giá có tính khoa học ở trên và kết hợp một số phương pháp để xây dựng giải pháp ưu tiên nhằm quản lý chất lượng không khí cho tỉnh Đồng Nai, cụ thể: *Một là* dựa vào kết quả kiểm kê khí thải; *hai là* dựa vào kết quả mô phỏng phân bố nồng độ các chất ô nhiễm không khí trong không gian; *ba là* dựa vào các văn bản Trung Ương và tại tỉnh Đồng Nai liên quan đến công tác bảo vệ môi trường không khí; *bốn là* dựa vào kết quả tính toán ước lượng chi phí - hiệu quả mang lại của các giải pháp đề xuất; *năm là* dựa vào phân tích SWOT để đưa ra giải pháp, chấm điểm để xác định giải pháp ưu tiên và các tài liệu liên quan khác.

Kiểm kê khí thải các nguồn thải ở trên đã xác định được các nguồn thải có tỉ lệ đóng góp lớn vào tổng phát thải cho từng chất ô nhiễm ô nhiễm không khí. Vì vậy kết quả kiểm kê khí thải sẽ được sử dụng xuyên suốt trong quá trình xây dựng giải pháp quản lý chất lượng không khí;

Kết quả tính toán ước lượng chi phí - hiệu quả mang lại của các giải pháp bao gồm xã hội, môi trường và chi phí đầu tư, cụ thể là xác định mỗi giải pháp có thể giảm được bao nhiêu tấn phát thải các chất ô nhiễm không khí, kinh phí đầu tư cao hay thấp và hiệu quả mang lại về mặt xã hội;

Kết quả tính toán ước lượng chi phí - hiệu quả mang lại của các giải pháp ở trên là số liệu đầu vào cho chấm điểm để xác định giải pháp ưu tiên, trong đó có sử dụng kỹ thuật phân tích SWOT (điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức) để xây dựng các giải pháp có tính ngăn ngừa ô nhiễm trong tương lai. Trên cơ sở phân tích và đánh giá cho điểm tổng hợp các tiêu chí chính trên cho từng giải pháp, kết hợp xem xét tính phù hợp với tình hình phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, tính phù hợp các mục tiêu và kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 để lựa chọn các giải pháp ưu tiên trong kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tại tỉnh Đồng Nai.

2. Các nhiệm vụ và giải pháp kiểm soát, ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm không khí tỉnh Đồng Nai

a) Các nhiệm vụ và giải pháp kiểm soát nguồn điểm

- Tăng cường kiểm soát đối với các dự án, cơ sở có nguồn phát sinh khí thải lớn có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao như các doanh nghiệp sản xuất thép, nhiệt điện than, hóa chất và phân bón hóa học, chế biến và khai thác khoáng sản, xử lý chất thải;

- Rà soát, đôn đốc và giám sát các cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát chất lượng môi trường. Chủ động phòng ngừa, ứng phó các sự cố ô nhiễm môi trường không khí;

- Tiếp tục triển khai di dời và đề xuất cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất thuộc đối tượng phải di dời vào khu, cụm công nghiệp theo Kế hoạch số 172/KH-UBND ngày 15/5/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai;

- Đẩy mạnh hỗ trợ, đầu tư thực hiện các dự án, chương trình nghiên cứu các giải pháp về quản lý chất lượng môi trường không khí, kiểm soát khí thải, công nghệ sử dụng nhiên liệu xanh, nâng cao chất lượng nhiên liệu trong sản xuất, dịch vụ;

- Áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn trong quá trình sản xuất công nghiệp và Xây dựng các chương trình khen thưởng và chứng nhận “Doanh nghiệp xanh” trên địa bàn; kiểm tra, đôn đốc các doanh nghiệp tuân thủ quy định về xử lý chất thải, tăng cường trách nhiệm bảo vệ môi trường không khí xung quanh.

- Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, công nghệ xử lý chất thải và tăng cường vai trò của cơ quan thẩm định, cấp phép, công tác thẩm định công nghệ. ... vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cũng như các hoạt động khác có ảnh hưởng đến môi trường không khí, nhất là công nghệ sản xuất sắt thép, vật liệu xây dựng, tái chế, tái sử dụng chất thải đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững.

- Thực hiện công tác thanh, kiểm tra phát hiện kịp thời và xử lý vi phạm pháp luật về xả thải khí thải của các cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Thực hiện kêu gọi, thu hút đầu tư, ưu tiên các dự án ít phát thải, sản xuất sạch hơn, các dự án có công nghệ sản xuất tiên tiến, ít gây ô nhiễm môi trường không khí đầu tư vào tỉnh.

b) Các nhiệm vụ và giải pháp kiểm soát nguồn di động

- Thực hiện quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với phương tiện giao thông vận tải;

- Triển khai các đề án chuyển đổi sử dụng nhiên liệu sạch cho các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đề xuất chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích phát triển các loại hình vận tải xanh, sạch, thân thiện với môi trường; phối hợp với UBND các huyện, thành phố đầu tư phát triển giao thông công cộng trong các đô thị;

- Giám sát chặt chẽ hoạt động kiểm định khí thải đối với các phương tiện giao thông đường bộ, bảo đảm các phương tiện tham gia giao thông đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường. Tiến hành rà soát, đánh giá tình hình chấp hành pháp luật về kiểm soát khí thải trong hoạt động giao thông thuộc phạm vi quản lý định kỳ hàng năm;

- Thực hiện kiểm soát khí thải xe mô tô, xe gắn máy có động cơ xăng tham gia giao thông, đồng thời áp dụng các biện pháp xử lý đối với những xe đã sử dụng lâu năm, công nghệ lạc hậu không đảm bảo an toàn và gây ảnh hưởng đến chất lượng không khí. Sử dụng 100% xăng E5 đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. Ứng dụng công nghệ hiện đại trong quản lý, giám sát thực hiện kiểm định phương tiện;

- Tiếp tục áp dụng các biện pháp giám sát, cải thiện tình trạng tắc nghẽn giao thông như: rà soát, bổ sung và tối ưu hóa hệ thống tín hiệu giao thông, cầu vượt, đường một chiều, sử dụng làn đường linh hoạt, điều tiết và phân luồng giao thông hợp lý, ... để hạn chế tình trạng ùn tắc giao thông kéo dài gây ô nhiễm môi trường;

- Chuyển đổi phương tiện sử dụng điện, năng lượng xanh trong giao thông đường bộ, đồng thời phát triển hạ tầng sạc điện. Trợ giá cho các tuyến xe buýt điện vào thời gian đầu hoạt động;

- Phổ biến, tuyên truyền các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhiên liệu theo hướng giảm phát thải các chất gây ô nhiễm không khí phù hợp với lộ trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với khí thải phương tiện giao thông vận tải;

c) Các nhiệm vụ và giải pháp kiểm soát nguồn điện

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản, kiểm tra định kỳ, đột xuất, xử lý nghiêm các trường hợp sai phạm gây ô nhiễm môi trường;

- Hướng dẫn và giám sát chặt chẽ việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường, nhất là các giải pháp hiệu quả bảo đảm ngăn ngừa, hạn chế, giảm thiểu bụi, khí thải trong hoạt động vận tải và xây dựng công trình giao thông;

- UBND các huyện, thành phố, theo thẩm quyền đôn đốc, kiểm tra các chủ dự án, đơn vị quản lý, thi công các công trình xây dựng, giao thông, cơ sở khai thác đá, sản xuất vật liệu xây dựng thực hiện nghiêm các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu phát tán bụi, khí thải ra môi trường xung quanh (che chắn công trình, phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải xây dựng, phun nước, rửa đường, rửa xe ra vào công trình,...);

- Tăng cường kiểm soát, giám sát chất lượng không khí tại các khu vực nông thôn, khu xử lý chất thải rắn. Tiếp tục triển khai, thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh theo Chỉ thị số 54-CT/TU ngày 24/3/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 5973/KH-UBND ngày 28/5/2020 của UBND tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện.

- Tuyên truyền, vận động người dân không đốt rác thải sinh hoạt và hạn chế đốt phụ phẩm nông nghiệp trên đồng ruộng. Tổ chức các chương trình, hội thảo hướng dẫn xử lý và tái chế phụ phẩm nông nghiệp.

d) Các nhóm nhiệm vụ và giải pháp khác

- Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường không khí, trong đó chú trọng nâng cao chất lượng hoạt động thẩm định báo cáo đánh giá báo cáo tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh nói chung và các dự án có phát sinh khí thải nói riêng;

Tiếp tục triển khai, thực hiện quan trắc chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 2676/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030 và Quyết định 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Bố trí nguồn lực đầu tư, lắp đặt bổ sung số lượng các trạm quan trắc chất lượng không khí tự động liên tục; thường xuyên tổ chức thực hiện các chương trình quan trắc chất lượng không khí định kỳ trên địa bàn; cập nhật, cung cấp thông tin kịp thời về chất lượng không khí trên địa bàn cho nhân dân;

Định kỳ thực hiện kiểm kê khí thải, khí nhà kính và đề xuất các giải pháp quản lý phát thải khí thải, khí nhà kính trên địa bàn tỉnh.

Triển khai đánh giá đối với Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Đồng Nai định kỳ thực hiện vào năm thứ 3 (2028) sau khi được ban hành và năm cuối cùng của việc thực hiện Kế hoạch năm 2030;

Hoàn thiện thể chế, chính sách theo pháp luật về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý môi trường. Nâng cao hiệu quả áp dụng các công cụ trong quản lý môi trường;

Xây dựng các cơ chế, chính sách huy động các nguồn vốn cho hoạt động bảo vệ môi trường, bao gồm các nguồn vốn: Ngân sách nhà nước, xã hội, ODA và các nguồn khác như kinh phí từ cấp phép và phí sử dụng tài nguyên;

Tích hợp giáo dục môi trường trong hệ thống giáo dục. Bổ sung các kiến thức về chất lượng không khí và bảo vệ môi trường vào chương trình giảng dạy với khối lượng kiến thức phù hợp và dễ tiếp cận từ bậc tiểu học đến trung học, đồng thời, tổ chức các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi tìm hiểu về môi trường.

Ưu đãi, hỗ trợ triển khai các dự án bảo vệ môi trường; Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế về môi trường.

Triển khai các chính sách về tuyên truyền bảo vệ môi trường. Công bố thông tin quan trắc chất lượng môi trường không khí, các quy hoạch, phân vùng môi trường, cảnh báo, nhắc nhở khi xảy ra sự cố môi trường, các quy định của pháp luật liên quan,...;

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Lộ trình thực hiện của Kế hoạch quản lý chất lượng không khí

Danh mục các chương trình, nhiệm vụ và lộ trình thực hiện cụ thể tại Phụ lục kèm theo

2. Vai trò, trách nhiệm của cơ quan thường trực và các cơ quan phối hợp thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí

a) Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch này; hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng không khí. Định kỳ thực hiện đánh giá, rà soát, tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí để phù hợp với điều kiện thực tiễn (nếu cần); tổ chức đánh giá Kế hoạch vào năm thứ 3 sau khi được ban hành và năm cuối của việc thực hiện Kế hoạch; Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả thực hiện Kế hoạch.

- Tăng cường tần suất quan trắc môi trường không khí trong chương trình quan trắc định kỳ; vận hành các trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục đảm bảo số liệu truyền, kết nối theo quy định về Sở Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài nguyên và Môi trường liên tục, không bị gián đoạn; thực hiện công bố chỉ số chất lượng không khí xung quanh (AQI) trên website của Sở Tài nguyên và Môi trường và phương tiện truyền thông; đồng thời, chia sẻ kết quả quan trắc với các sở ban ngành, cơ quan thông tấn, báo chí theo dõi, tiếp cận và đưa tin; khuyến cáo người dân áp dụng ngay các giải pháp bảo vệ sức khỏe, đặc biệt với các nhóm đối tượng có hoạt động ngoài trời vào 5 giờ - 7 giờ sáng và 14 giờ - 19 giờ tối;

- Tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030;

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch ứng phó với tình trạng chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng tại địa phương;

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; tuyên truyền về việc sử dụng nhiên liệu sạch, nhiên liệu sinh học và năng lượng sạch dần thay thế nhiên liệu hóa thạch.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát các nguồn thải khí thải (đặc biệt là nguồn điện từ các điểm đốt mở, đốt rác thải, đốt phụ phẩm nông nghiệp, khu vực xây dựng; nguồn điểm từ các cơ sở sản xuất công nghiệp); yêu cầu các cơ sở sản xuất công nghiệp, đặc biệt là các cơ sở phát sinh bụi, khí thải lớn trên địa bàn thực hiện nghiêm các biện pháp kiểm soát, bảo đảm xử lý khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường;

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc truyền số liệu từ hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ về Sở Tài nguyên và Môi trường, xử lý nghiêm các trường hợp có số liệu quan trắc khí thải vượt giới hạn cho phép theo quy định của pháp luật.

b) Sở Giao thông vận tải

- Chủ trì triển khai Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh về thực hiện Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình hành động chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí Các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu, đề xuất chính sách khuyến khích phát triển các loại hình vận tải xanh, sạch, thân thiện với môi trường; phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đầu tư phát triển giao thông công cộng trong các đô thị;

- Tăng cường kiểm soát các chất gây ô nhiễm trong khí thải từ các phương tiện giao thông; tổ chức triển khai các văn bản quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải đối với phương tiện giao thông cơ giới; nghiên cứu xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành chính sách quản lý, có cơ chế khuyến khích sử dụng khí tự nhiên làm nhiên liệu chạy xe;

- Giám sát chặt chẽ hoạt động kiểm định khí thải đối với các phương tiện giao thông đường bộ, đảm bảo các phương tiện tham gia giao thông đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường. Hàng năm tiến hành rà soát, đánh giá tình hình chấp hành pháp luật về kiểm soát bụi, khí thải trong hoạt động giao thông thuộc phạm vi quản lý;

- Triển khai các biện pháp giám sát, cải thiện tình trạng tắc nghẽn giao thông như bổ sung hệ thống đèn tín hiệu đếm ngược, cầu vượt, đường một chiều...Phối hợp với Công an tỉnh thực hiện điều tiết, phân luồng giao thông hợp lý để hạn chế tình trạng ùn tắc giao thông kéo dài gây ô nhiễm môi trường.

- Giám sát chặt chẽ hoạt động kiểm định khí thải đối với các phương tiện giao thông đường bộ, đảm bảo các phương tiện tham gia giao thông đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường;

- Tổ chức triển khai thực hiện lộ trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với khí thải phương tiện giao thông vận tải khi có hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

c) Sở Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tăng cường đảm bảo chất lượng nhiên liệu trong sản xuất, tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, công tác bảo vệ môi trường các Cụm công nghiệp;

- Chủ trì triển khai thực hiện Kế hoạch hành động số 202/KH-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh về sản xuất và tiêu dùng bền vững trong công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022 - 2030.

d) Sở Khoa học Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hỗ trợ nghiên cứu khoa học công nghệ về kiểm soát khí thải; tăng cường quản lý, nâng cao chất lượng nhiên liệu; đầu tư nghiên cứu khoa học cho các hoạt động về quản lý chất lượng không khí;

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, công nghệ xử lý chất thải,... vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cũng như các hoạt động khác có ảnh hưởng đến môi trường không khí, nhất là công nghệ tái chế, tái sử dụng chất thải đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững.

đ) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Hướng dẫn thu gom, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác hoặc xử lý theo quy định.

- Thực hiện kiểm soát ô nhiễm không khí lồng ghép vào chương trình, dự án thuộc lĩnh vực chuyên ngành để hướng dẫn, giảm thiểu ô nhiễm không khí trong nông, lâm, thủy sản.

e) Sở Xây dựng

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quy hoạch đô thị đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn, chú trọng quy hoạch cây xanh, mặt nước trong các KCN, đô thị. Phối hợp thực hiện công tác quản lý nhà nước về kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý.

- Chủ trì tổ chức kiểm tra, đôn đốc các chủ dự án, đơn vị quản lý, thi công các công trình xây dựng, giao thông, cải tạo hạ tầng đô thị thực hiện nghiêm các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu phát tán bụi, khí thải ra môi trường xung quanh (che chắn công trình, phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải xây dựng, phun nước, rửa đường, rửa xe ra vào công trình xây dựng,...).

g) Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chỉ đạo, định hướng các cơ quan báo chí tăng cường phổ biến thông tin về hiện trạng chất lượng môi trường không khí xung quanh, những tác động xấu đến sức khỏe cộng đồng, tích cực tuyên truyền về quản lý chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

h) Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về nguồn kinh phí để triển khai thực hiện Kế hoạch theo quy định hiện hành.

i) Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp với Sở Tài chính cân đối, bố trí nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện các nội dung của Kế hoạch này theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

- Có trách nhiệm kêu gọi, thu hút đầu tư, ưu tiên các dự án ít phát thải, sản xuất sạch hơn, các dự án có công nghệ sản xuất tiên tiến, ít gây ô nhiễm môi trường không khí đầu tư vào tỉnh.

k) Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tăng cường tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn người dân thực hành các biện pháp, giải pháp bảo vệ sức khỏe trước tình hình ô nhiễm không khí tại những thời điểm chất lượng không khí bị ô nhiễm.

l) Sở Giáo dục và Đào tạo

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường không khí đối với các cấp học theo quy định.

m) Công an tỉnh

Thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý chất lượng môi trường không khí của các cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

n) Ban Quản lý các Khu công nghiệp

Tăng cường kiểm tra, giám sát đối với các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, theo quy định và thẩm quyền.

o) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ban, ngành liên quan xây dựng và thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí tại địa phương;

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có liên quan tăng cường tuyên truyền, vận động nhân dân không đốt chất thải rắn, rơm rạ, phụ phẩm nông nghiệp sau thu hoạch để giảm phát sinh khí thải, bụi gây ô nhiễm môi trường;

- Thường xuyên kiểm tra thực tế, xác định và ngăn chặn kịp thời các hoạt động đốt mở trên địa bàn. Đồng thời, có các giải pháp triệt để, tận thu tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp cho các mục đích phù hợp;

- Tăng cường triển khai thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường trên địa bàn. Thường xuyên kiểm tra, rà soát và khắc phục các điểm có khả năng trở thành

điểm nóng môi trường. Xử lý nghiêm các cơ sở hoạt động gây ô nhiễm môi trường không khí đối với các dự án thuộc thẩm quyền quản lý.

p) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh khí, bụi thải trên địa bàn tỉnh

Tuân thủ nghiêm các quy định pháp luật về kiểm soát ô nhiễm không khí từ hoạt động sản xuất; chủ động thực hiện nâng cao năng lực, cải tiến đổi mới quy trình công nghệ, đầu tư trang thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải đảm bảo không gây ô nhiễm không khí; thực hiện thường xuyên việc quan trắc, giám sát khí thải; đảm bảo dành tối thiểu 20% diện tích đất trồng cây xanh;

Chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm toàn diện về các vấn đề môi trường không khí, quản lý chất lượng môi trường không khí trong khuôn viên dự án.

3. Cơ chế về báo cáo, giám sát, phối hợp, chia sẻ, công khai, trao đổi, cung cấp thông tin về chất lượng môi trường không khí tại địa phương

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Đồng Nai; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh **trước ngày 31/12 hàng năm** hoặc khi có yêu cầu. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện tổng kết, đánh giá việc thực hiện Kế hoạch này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện công khai thông tin về chất lượng môi trường không khí xung quanh trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định; đặc biệt tại các khu vực được lắp đặt các trạm quan trắc không khí xung quanh tự động, liên tục. Chia sẻ thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường không khí phục vụ công tác quản lý nhà nước, hoạch định chính sách về quản lý chất lượng môi trường không khí nói riêng và bảo vệ môi trường nói chung;

Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị có liên quan: Xây dựng kế hoạch triển khai các nhiệm vụ được giao; phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch này; báo cáo tình hình, kết quả thực hiện về Sở Tài nguyên và Môi trường **trước ngày 15/12 hàng năm** để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Cơ chế phân bổ nguồn lực thực hiện

Thực hiện sắp xếp tổ chức, bộ máy thực hiện điều động, luân chuyển, đào tạo, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ thường xuyên để nâng cao năng lực cán bộ công chức trong quá trình thực thi công vụ về quản lý, bảo vệ môi trường.

Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và đơn vị liên quan tham mưu, sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường và các nguồn kinh phí từ ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ về quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư, nguồn vốn xã hội hoá và các nguồn vốn phù hợp khác theo quy định để triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm về quản lý chất lượng môi trường không khí.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ chủ động bố trí kinh phí đầu tư hệ thống thu gom, xử lý khí thải; đầu tư lắp đặt, vận hành thiết bị quan trắc môi trường tự động, liên tục đối với khí thải theo quy định; đầu tư, đổi mới thiết bị, công nghệ sản xuất, thay thế dần các trang thiết bị có hiệu suất thấp, tiến tới loại bỏ các trang thiết bị có công nghệ lạc hậu. Áp dụng các tiêu chuẩn, định mức kỹ thuật nhằm cải thiện hiệu suất năng lượng của các ngành sử dụng nhiều năng lượng, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo./.



Phụ lục 1

CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
KHÔNG KHÍ CẤP TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 377 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Stt	Nhiệm vụ, dự án	Phân công các Sở, đơn vị		Nguồn lực tài chính	Thời gian thực hiện
		Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
I. Nhóm các nhiệm vụ, dự án về quản lý					
1	Tổ chức thực hiện quan trắc chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các đơn vị liên quan	Ngân sách nhà nước	Hàng năm
2	Đầu tư, lắp đặt các trạm quan trắc chất lượng không khí tự động liên tục	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các đơn vị liên quan	Ngân sách nhà nước	2025 - 2030
3	Tiếp tục vận hành ổn định, hiệu quả hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục giám sát môi trường không khí theo quy định.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các đơn vị liên quan	Ngân sách nhà nước	Hàng năm
4	Tiếp tục triển khai di dời và đề xuất cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất thuộc đối tượng phải di dời vào khu, cụm công nghiệp theo Kế hoạch số 172/KH-UBND ngày 15/5/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai. ¹	Sở Công Thương	Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, UBND các thành phố, huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan	Ngân sách nhà nước	2024 - 2030
5	Tăng cường thanh tra, kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản, các cơ sở có nguồn thải lớn, kiểm tra	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố	Ngân sách nhà nước	Nhiệm vụ thường

¹ Kế hoạch số 172/KH-UBND ngày 15/5/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai Kế hoạch Xây dựng đề án đề xuất lộ trình di dời các doanh nghiệp/cơ sở sản xuất vào khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Tiêu mục 3 Mục XV Phần III Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Stt	Nhiệm vụ, dự án	Phân công các Sở, đơn vị		Nguồn lực	Thời gian
	định kỳ, đột xuất, xử lý nghiêm các trường hợp sai phạm gây ô nhiễm môi trường. ²				xuân
6	Thực hiện quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với phương tiện giao thông vận tải. ³	Sở Giao thông Vận tải	Sở Khoa học và Công nghệ; các cơ quan, đơn vị liên quan.	Ngân sách nhà nước	Nhiệm vụ thường xuyên
7	Xây dựng và tích hợp kế hoạch phòng ngừa ứng phó với sự cố môi trường cấp tỉnh, diễn tập ứng phó với sự cố. Tổ chức thực hiện các biện pháp khẩn cấp trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các Sở: Công Thương, Thông tin Truyền Thông, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Ban Quản lý các KCN, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan	Ngân sách nhà nước	Nhiệm vụ thường xuyên
8	Tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ các cơ sở xử lý chất thải y tế. Tăng cường kiểm soát ô nhiễm không khí từ các lò đốt chất thải y tế. ⁴	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Y tế, Chi cục Bảo vệ môi trường, các cơ sở y tế và các cơ quan, đơn vị liên quan.	- Ngân sách nhà nước - Doanh nghiệp	Hằng năm
9	Điều tra, đánh giá tác động ô nhiễm không khí tại Đồng Nai đến các bệnh liên quan	Sở Y tế	Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện	Ngân sách nhà nước	2025
10	Ban hành Quyết định phân vùng xả thải đối với môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Khoa học Công nghệ, Sở Công Thương, Sở Giao thông Vận tải và các đơn vị liên quan	Ngân sách nhà nước	2025

² Khoản 3 Văn bản 4265/UBND-KTN ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai V/v thực hiện Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ Về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí;

Tiêu mục 6 Mục V Phần III Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

³ Quyết định số 249/2005/QĐ-TTg ngày 10/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô, xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới;

Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg ngày 01/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô tham gia giao thông và xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu.

⁴ Điều 62 Mục 3 Chương V Luật Bảo vệ môi trường; QCVN 02:2012/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế; Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế Quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

Stt	Nhiệm vụ, dự án		Phân công các Sở, đơn vị		Nguồn lực	Thời gian
II. Nhóm các nhiệm vụ, dự án về kỹ thuật						
1	Triển khai Kế hoạch Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2025. Thúc đẩy đầu tư các dự án điện khí, năng lượng tái tạo có quy mô lớn. ⁵	Sở Công Thương	Các Sở, cơ quan, đơn vị liên quan.	Ngân sách nhà nước	2021 - 2025	
III. Nhóm nhiệm vụ, dự án về kinh tế						
1	Thu phí môi trường đối với các hoạt động xả thải gây ảnh hưởng đến môi trường. ⁶	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các cơ quan, đơn vị liên quan.	Ngân sách nhà nước	Nhiệm vụ thường xuyên	
IV. Nhóm nhiệm vụ, dự án tuyên truyền, giáo dục và nâng cao năng lực, nhận thức về quản lý chất lượng môi trường không khí						
1	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức công đồng về bảo vệ môi trường. ⁷	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan.	Ngân sách nhà nước	Nhiệm vụ thường xuyên	
2	Xây dựng và phát triển các tài liệu hướng dẫn, các kiến thức và biện pháp bảo vệ môi trường không khí qua các phương tiện truyền thông, bảng điện tử. Phát động các tuần lễ, sự kiện môi trường như “Ngày không khí sạch”, “Tuần lễ bảo vệ không khí”, “Giờ Trái Đất”, ... ⁸	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan.	Ngân sách nhà nước	Nhiệm vụ thường xuyên	

⁵ 59/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai Quyết định về việc ban hành kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh đồng nai giai đoạn 2021 – 2025.

⁶ Khoản 1 Khoản 2 Điều 136 Mục 1 Chương XI Luật Bảo vệ môi trường;

⁷ Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024 của Chính phủ Quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

⁸ Khoản 9 Văn bản số 4265/UBND-KTN ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai V/v thực hiện Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ; Bảo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022.

⁸ Điểm g và Điểm e Khoản 1 Điều 168 Chương XV Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.



Phụ lục 2

CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
KHÔNG KHÍ CẤP TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 377 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Stt	Nhiệm vụ, dự án	Phân công các Sở, đơn vị		Nguồn lực tài chính	Thời gian thực hiện
		Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp		
I. Nhóm các nhiệm vụ, dự án về quản lý					
1	Xây dựng kế hoạch thực hiện lộ trình chuyển đổi năng lượng xanh giảm phát thải khí cac-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030.	Sở Giao thông Vận Tải	Sở Tài nguyên Môi trường, Sở Khoa học Công nghệ và các đơn vị liên quan	Ngân sách nhà nước	2026
2	Triển khai đánh giá đối với Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Đồng Nai định kỳ thực hiện vào năm thứ 3 sau khi được ban hành và năm cuối cùng của việc thực hiện Kế hoạch năm 2030. ¹	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Ngân sách nhà nước	2028, 2030
3	Nghiên cứu đề xuất chính sách khuyến khích các cơ sở sản xuất sử dụng nhiên liệu sạch, đổi mới công nghệ hiện đại ít gây ô nhiễm môi trường, áp dụng sản xuất sạch hơn góp phần giảm phát thải khí thải, khí nhà kính phục vụ phát triển bền vững. ²	Sở Công Thương	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan	Ngân sách nhà nước	2026 - 2030

¹ Phần III Mục 1 Công văn số 3051/BTNMT-TCMT ngày 07/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Về việc hướng dẫn kỹ thuật xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh.

² Căn cứ theo các văn bản sau:

Điểm 1 Khoản 1 Mục II Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
Khoản 1 Mục II Kế hoạch số 202/KH-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai Hành động về sản xuất và tiêu dùng bền vững trong công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022 – 2030;

Mục 2.2 Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 19/02/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai Phê duyệt đề án giảm thiểu khí các - bon trên địa bàn tỉnh đồng nai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Stt	Nhiệm vụ, dự án	Phân công các Sở, đơn vị	Nguồn lực	Thời gian
4	Đề xuất và xây dựng chính sách ưu đãi, khuyến khích, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp chuyển đổi phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sử dụng năng lượng hóa thạch sang sử dụng điện, năng lượng xanh. ³	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Giao thông vận tải, Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan	Ngân sách nhà nước 2026 - 2030
II. Nhóm các nhiệm vụ, dự án về kỹ thuật				
5	Chuyển đổi từ đốt nhiên liệu hoá thạch, sinh khối trong hệ thống lò hơi, lò dầu tải nhiệt sang sử dụng khí LPG, điện cho ngành sản xuất giấy. ⁴	Sở Công Thương	Ban Quản lý các KCN và các cơ quan, đơn vị liên quan.	Doanh nghiệp 2026 - 2030
6	Xây dựng và phát triển hạ tầng giao thông cho phương tiện giao thông sử dụng điện, nhiên liệu tái tạo. Tăng khả năng thu hút các dự án phát triển phương tiện xanh, năng lượng tái tạo tại tỉnh. ⁵	Sở Xây dựng	Sở Giao thông vận tải và các cơ quan, đơn vị liên quan	- Ngân sách nhà nước - Doanh nghiệp 2026 - 2030
III. Nhóm nhiệm vụ, dự án về kinh tế				
7	Xây dựng và thực hiện các chính sách ưu đãi, trợ giá cho các tuyến xe buýt điện vào thời gian đầu hoạt động. ⁶	Sở Giao thông Vận tải	Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan.	Ngân sách nhà nước 2026 - 2030
IV. Nhóm các nhiệm vụ, dự án tuyên truyền, giáo dục và nâng cao năng lực, nhận thức về quản lý chất lượng môi trường không khí				
8	Xây dựng kế hoạch truyền thông và tổ chức truyền thông rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng đến người dân và doanh nghiệp về lộ trình, chính	Sở Giao thông vận tải,	Sở Thông tin và Truyền thông Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ	- Ngân sách nhà nước - Xã hội hóa 2026 - 2030

³ Điểm b Khoản 4 Mục I Điều 1 Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải.

⁴ Điểm a Khoản 1 Mục II Điều 1 Quyết định 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

⁵ Điểm d Khoản 3 Điều 75 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.

⁶ Căn cứ vào các văn bản sau:

Khoản 7 Điều 65 Mục 3 Chương V Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Điểm e Khoản 3 Điều 75 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường;

Khoản 4 Mục I Điều 1 Quyết định 876/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 Phê duyệt chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải.

Stt	Nhiệm vụ, dự án	Phân công các Sở, đơn vị		Nguồn lực	Thời gian
	sách, lợi ích của chuyển đổi phương tiện, trang thiết bị giao thông vận tải sử dụng điện, năng lượng xanh. ⁷		quan, đơn vị liên quan.		
9	Nghiên cứu Tích hợp giáo dục môi trường trong hệ thống giáo dục. Bổ sung các kiến thức về chất lượng không khí và bảo vệ môi trường vào chương trình giảng dạy với khối lượng kiến thức phù hợp và dễ tiếp cận từ bậc tiểu học đến trung học, đồng thời, tổ chức các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi tìm hiểu về môi trường. ⁸	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, các cơ quan và đơn vị liên quan.	Ngân sách nhà nước	2026 - 2030
10	Tuyên truyền về việc sử dụng năng lượng sạch, giảm thiểu sử dụng năng lượng hoá thạch trong lĩnh vực công thương	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường	Ngân sách nhà nước	2026 - 2030
11	Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường không khí trên địa bàn tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND cấp huyện	Ngân sách nhà nước	2026 - 2030
12	Tổ chức các chương trình, hội thảo, tọa đàm hướng dẫn xử lý và tái chế phụ phẩm nông nghiệp, công nghệ xử lý khí thải, chuyển đổi sử dụng nhiên liệu, công nghệ xử lý đối với lò hơi công nghiệp. ⁹	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan.	Ngân sách nhà nước	2026 - 2030

⁷ Điểm d Khoản 4 Mục 1 Điều 1 Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải;

Điểm g Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 985a/QĐ-TTg ngày 04/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

⁸ Điểm h Khoản 2 Điều 160 Mục 1 Chương XII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.

⁹